

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TIẾP CẬN NGUỒN VỐN TÍN DỤNG CỦA NÔNG HỘ HUYỆN BẾN CÁT TỈNH BÌNH DƯƠNG

TS. Nguyễn Minh Hà
 Trường ĐH Mở TP.HCM
 Lại Thị Thu Huyền
 Hội Nông dân tỉnh Bình Dương

Tóm tắt: Nghiên cứu thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho các hộ nông dân. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập thông qua việc phỏng vấn trực tiếp 220 hộ nông dân và sử dụng mô hình Binary Logistic để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy 6 nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ gồm: lãi suất vay, thủ tục vay, tham gia tổ chức chính trị - xã hội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), số tiền vay đáp ứng nhu cầu và tuổi chủ hộ. Kết cấu của nghiên cứu gồm: (i) Giới thiệu đề tài nghiên cứu; (ii) Trình bày cơ sở lý thuyết; (iii) Trình bày phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu; (iv) Trình bày kết quả nghiên cứu; (v) Kết luận và khuyến nghị.

Từ khóa: Tiếp cận nguồn vốn, tín dụng, nông hộ.

Giới thiệu

Trong nhiều năm qua, tuy tốc độ tăng trưởng nông nghiệp giảm nhưng nông nghiệp và kinh tế nông nghiệp đã đóng góp và mang lại nhiều thành tựu cho nền kinh tế Việt Nam. Theo Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (2011), nông nghiệp đóng vai trò bình ổn tăng trưởng kinh tế mỗi khi đất nước rơi vào khủng hoảng hay suy thoái kinh tế; tạo việc làm và thu nhập cho cư dân nông thôn đóng góp tích cực cho việc giảm nghèo; tạo ra nguồn cung lương thực, thực phẩm dồi dào, đảm bảo an ninh lương thực...; để phát triển nông nghiệp mang tính toàn diện gắn với phát triển công nghiệp - dịch vụ, Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X đã ban hành Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26. Chính phủ

Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách tín dụng nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn như: Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tín dụng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 14/2010/TT – NHNN ngày 14/6/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định 41; Nghị quyết Liên tịch 02/NQLT-NHNN-HND ngày 30/6/2010 giữa Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước... với nguồn cung vốn chủ yếu từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Quỹ Hỗ trợ Nông dân... nhằm cải thiện tình trạng thiếu vốn sản xuất của nông hộ. Tuy nhiên, việc tiếp cận và để được vay vốn từ nguồn vốn này của nông hộ cũng gặp không ít khó khăn với nhiều lý do khác nhau như nông hộ không đảm bảo được điều kiện tín dụng của ngân hàng (không có tài sản thế chấp, mục đích vay...); thủ tục vay rườm rà phức tạp; không quen biết; hạn chế học vấn của người đi vay...

Do đó, trong thực tế việc tiếp cận và được vay vốn từ nguồn vốn này của nông hộ còn gặp khó khăn và họ phải nhờ vào nguồn tín dụng phi chính thức ở nông thôn.

Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về nhu cầu và khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của hộ nông dân đã được công bố như Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011) đã chỉ ra các đặc điểm của người đi vay gồm điều kiện kinh tế của hộ, trình độ học vấn, giới tính của chủ hộ có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ, Hà Nội và yếu tố thuộc tổ chức cung cấp tín dụng là thủ tục cho vay, lãi suất, lượng vốn cho vay, trình độ chuyên môn và thái độ của cán bộ tín dụng. Tạ Việt Anh (2010) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân tỉnh Thái Nguyên. Nguyễn Quốc Nghi (2010) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức của các dân tộc thiểu số, nghiên cứu trường hợp người Khmer ở Trà Vinh và người Chăm ở An Giang. Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010) nghiên cứu khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân, trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội. Trong nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ tại thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam, Barslund và Tarp (2006) chỉ ra giới tính và tuổi chủ hộ làm giảm nhu cầu tín dụng của hộ; diện tích đất, giá trị tài sản, số lao động của hộ, chi phí chăn nuôi và kết nối (có quen người trong tổ chức tín dụng (TCTD)) có làm tăng nhu cầu tín dụng của hộ. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu ở Bình Dương và đặc biệt là nông hộ ở tỉnh.

Những nghiên cứu trước cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng của hộ nông dân. Đây là cơ sở cho đề tài nghiên cứu tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Một trong những huyện phía Bắc của tỉnh có tốc độ phát

triển khu cụm công nghiệp nhanh và Bến Cát là huyện có số hộ nông nghiệp cao nhất tỉnh (Hội Nông dân tỉnh Bình Dương, 2011). Vì vậy nhu cầu về vốn để tái sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi ngành nghề... của người nông dân rất cao nhằm đảm bảo cuộc sống.

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân được phân tích từ hai phía là người đi vay vốn và tổ chức cung cấp tín dụng: (i) Người đi vay sẽ là người trực tiếp tìm hiểu và tiếp cận thông tin về nguồn vốn tín dụng từ tổ chức chính thức, sau đó sẽ tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Vì vậy, các yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của người đi vay gồm điều kiện kinh tế của hộ, trình độ học vấn và giới tính của chủ hộ; (ii) Tổ chức cung cấp tín dụng sẽ là nơi cho người vay vay vốn nếu họ đảm bảo được các yêu cầu của tổ chức này. Các yếu tố thuộc tổ chức cung cấp tín dụng có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của người đi vay là thủ tục cho vay, lãi suất, lượng vốn cho vay, trình độ chuyên môn và thái độ của cán bộ tín dụng (Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng, 2011).

Các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ tại thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam gồm: giới tính và tuổi của chủ hộ. Khi chủ hộ là nam giới và tuổi của chủ hộ tăng thì có tác động làm giảm nhu cầu tín dụng của hộ. Diện tích đất, giá trị tài sản, số lao động của hộ, chi phí chăn nuôi và kết nối (có quen người trong TCTD) có làm tăng nhu cầu tín dụng của hộ (Barslund và Tarp, 2006).

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ gồm quy mô đất, diện tích đất nông nghiệp, số thành viên trong hộ, tỷ lệ phụ thuộc, việc quen

biết và địa vị xã hội. Các yếu tố trên có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của nông hộ (Võ Văn Khúc, 2008).

Như vậy, các nghiên cứu cho thấy có nhiều yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của hộ gia đình và nghiên cứu này sẽ nghiên cứu một số yếu tố trong trường hợp huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Mô hình nghiên cứu

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ, sẽ nhận một trong hai giá trị: hộ vay được vốn nhận giá trị 1 và hộ không vay được vốn nhận giá trị 0. Do đó, nghiên cứu này sử dụng mô hình Binary Logit để xem xét mức độ tác động của các biến độc lập đến việc có vay được vốn hay không vay được vốn của nông hộ. Theo Gujarati (1995), mô hình này có dạng tổng quát như sau:

$$P_i = E(Y = 1 | X_i) = \beta_0 + \sum_{i=1}^k \beta_i X_i$$

P_i là xác suất hộ vay được vốn ($Y = 1$); $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_k$ là các hệ số hồi quy; X_i ($i = 1, \dots, k$) là các biến độc lập.

Đặt $z = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$

Suy ra: $P_i = \frac{e^z}{1 + e^z} = \frac{1}{1 + e^{-z}} = \frac{1}{1 + e^{-(\beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k)}}$

Mô hình được viết lại:

$$L_i = \ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$$

Mô hình cụ thể như sau:

$$\ln(P_i/1-P_i) = \beta_0 + \beta_1 TUOI + \beta_2 HOCVAN + \beta_3 TAISAN + \beta_4 DAT + \beta_5 THANHVIEN + \beta_6 THUNHAP + \beta_7 CHIPHI + \beta_8 KYHAN + \beta_9 GIOITINH + \beta_{10} XAHOI + \beta_{11} SODO + \beta_{12} THUTUC + \beta_{13} LSUAT + \beta_{14} GIAINGAN + \beta_{15} DAPUNGNHUCAU + u_i$$

Do đó, xác suất để hộ gia đình tiếp cận tín dụng được diễn tả:

$$P_i = E(VAY = 1 | X) = \frac{1}{1 + e^{-(\beta_0 + \beta_1 TUOI + \beta_2 HOCVAN + \beta_3 TAISAN + \beta_4 DAT + \beta_5 THANHVIEN + \beta_6 THUNHAP + \beta_7 THUNHAP + \beta_8 CHIPHI + \beta_9 KYHAN + \beta_{10} GIOITINH + \beta_{11} XAHOI + \beta_{12} SODO + \beta_{13} LSUAT + \beta_{14} GIAINGAN + \beta_{15} DAPUNGNHUCAU + u)}}$$

Mô tả các biến trong mô hình

Các biến độc lập trong mô hình gồm: TUOI được đo bằng tuổi của chủ hộ; HOCVAN được đo bằng số năm đến trường của chủ hộ; TAISAN được đo bằng giá trị tài của hộ gia đình; DAT là diện tích đất của hộ gia đình; THANHVIEN được đo bằng số thành viên trong hộ gia đình; THUNHAP được tính bằng thu nhập của hộ gia đình; CHIPHI là chi phí vay được tính bằng tiền bao gồm chi phí đi lại, làm hồ sơ, số tiền chi cho cán bộ tín dụng... ; KYHAN là kỳ hạn vay và tính bằng số năm; GIOITINH là giới tính của chủ hộ, nếu chủ hộ là nam sẽ nhận giá trị là 1 và nữ sẽ nhận giá trị là 0; XAHOI là một biến giả, nếu hộ có thành viên trong hộ tham gia các tổ chức chính trị - xã hội thì nhận giá trị 1; nếu hộ không có thành viên tham gia các tổ chức chính trị - xã hội nhận giá trị 0; SODO là một biến giả, nếu hộ có GCNQSDĐ thì nhận giá trị 1; nếu hộ không có GCNQSDĐ thì nhận giá trị 0.; THUTUC là một biến giả, nếu người đi vay cho rằng thủ tục vay vốn phức tạp, rườm rà thì nhận giá trị 1 và đơn giản bình thường thì nhận giá trị 0; LSUAT là một biến giả, nếu người đi vay cho rằng vay với lãi suất cao thì nhận giá trị 1, lãi suất thấp và bình thường nhận giá trị 0; GIAINGAN là thời gian giải ngân; DAPUNGNHUCAU là một biến giả, nếu lượng vốn vay được của hộ đáp ứng được nhu cầu của hộ thì nhận giá trị 1 và không đáp ứng được nhu cầu của hộ nhận giá trị 0.

Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ, nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng bằng mô hình hồi quy với hàm Binary Logistic và sử dụng phương pháp thống kê mô tả. Mô hình hồi quy Binary Logistic biến phụ thuộc sẽ nhận một trong hai giá trị: hộ vay được vốn nhận giá trị 1 và hộ không vay được vốn nhận giá trị 0. Dữ liệu nghiên cứu

từ việc phỏng vấn trực tiếp các chủ hộ bằng bảng câu hỏi được thiết kế sẵn.

Dữ liệu nghiên cứu và cách lấy dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thiết kế trong phiếu điều tra dưới dạng bảng câu hỏi dựa trên mục tiêu nghiên cứu về việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng nông thôn của nông hộ ở địa bàn huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thực hiện phương pháp chọn mẫu thuận tiện, điều tra viên thu thập dữ liệu bằng cách phỏng vấn trực tiếp các nông hộ và ghi lại kết quả trong phiên điều tra. Thời gian khảo sát được thực hiện trong 2 tháng (9-10/2011), tổng số phiếu điều tra phát ra cho điều tra viên đi thu thập là 220 phiếu và thu hồi về là 220 phiếu, số phiếu hợp lệ là 171 phiếu và 49 phiếu không hợp lệ. Phiếu hợp lệ là phiếu hộ trả lời có nhu cầu và tiếp cận vay vốn tín dụng, phiếu không hợp lệ là phiếu hộ trả lời không có nhu cầu và tiếp cận vay vốn tín dụng. Với 171 phiếu hợp lệ là nguồn số liệu để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ và sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic. Mô hình hồi quy phi tuyến tính để ước lượng xác suất một sự kiện sẽ xảy ra với những thông tin của biến độc lập mà ta có được.

Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả

Khảo sát cho thấy với trên 70% hộ nông dân có nhu cầu vay vốn thì khu vực chính thức đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng vốn cho hộ chiếm khoảng 70% số khoản vay, đóng vai trò chủ đạo là Ngân hàng Chính sách Xã hội chiếm 57,86% và các tổ chức đoàn thể chiếm 16,98%. Số tiền bình quân hộ vay được là 26,8 triệu đồng với mức lãi suất bình quân/tháng là 0,87%/tháng và thời hạn cho vay bình quân là 2,8 năm.

Thống kê mô tả các biến trong mô hình được trình bày trong Bảng 1. Tuổi chủ hộ bình quân ở địa bàn nghiên cứu là 49 tuổi cho thấy chủ hộ đã có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp và tuổi chủ hộ nằm trong khoảng từ 26-78. Trình độ học vấn của chủ hộ bình quân học tới lớp 7, có những trường hợp chủ hộ chỉ học lớp 1 nhưng cũng có người học tới đại học. Giới tính của chủ hộ phần lớn là nam chiếm khoảng 82% phù hợp với đặc điểm hộ gia đình nông thôn của nước ta, người chủ gia đình là nam giới. Số thành viên trong hộ bình quân của hộ là 4 người/hộ, cao nhất là 7 người/hộ và thấp nhất là 1 người/hộ.

Bảng 1: Thống kê mô tả dữ liệu mẫu các biến phân tích

STT	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Tuổi chủ hộ (tuổi)	26	78	49.05	11.24
2	Trình độ học vấn của chủ hộ (số lớp học)	1	15	7.74	3.17
3	Giá trị tài sản của hộ (triệu đồng)	48.50	6612.00	1027.59	1192.02
4	Diện tích đất của hộ (1.000m ²)	.06	82.80	9.72	12.62
5	Số thành viên của hộ (người)	1	7	3.73	1.01
6	Thu nhập ròng của hộ (triệu đồng)	2.00	1036.00	99.70	152.81
7	Chi phí vay (ngàn đồng)	.00	3300.00	90.53	348.99
8	Kỳ hạn vay (năm)	1	7	3.58	1.26
9	Giới tính của chủ hộ	0	1	.82	.39
10	Tham gia tổ chức chính trị - xã hội	0	1	.29	.45
11	GCNQSDĐ	0	1	.96	.19
12	Thủ tục vay vốn	0	1	.18	.38
13	Lãi suất vay	0	1	.54	.50
14	Thời gian giải ngân	0	1	.65	.48
15	Đáp ứng nhu cầu	0	1	.62	.49

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu điều tra

Giá trị tài sản của hộ gồm nhà cửa, đất đai, gia súc gia cầm, máy móc, phương tiện đi lại và các loại tài sản khác. Giá trị tài sản của hộ ở địa bàn nghiên cứu nằm trong khoảng từ 48 triệu đồng đến hơn 6 tỷ đồng và bình quân là 1 tỷ đồng/hộ.

Diện tích đất của hộ bình quân của hộ gần 10.000m²/hộ, cao nhất là 82.000m², nhưng cũng có những hộ chỉ có vài chục m² và 60m²/hộ là diện tích đất thấp nhất của hộ ở vùng được nghiên cứu.

Thu nhập (đã trừ chi phí) bình quân của hộ gần 100 triệu đồng/năm/hộ. Tuy nhiên, mức thu nhập của các hộ là không đều nhau vì lý do có những hộ không có đất sản xuất mà chủ yếu làm thuê nên có mức thu nhập thấp với 2 triệu đồng/năm là mức thấp nhất và trên 1 tỷ đồng/năm là mức thu nhập cao nhất.

Kết quả cho thấy chỉ có 29% hộ có thành viên tham gia các tổ chức chính trị - xã hội. Ở địa bàn nghiên cứu, với 171 hộ có nhu cầu vay vốn thì phần lớn đều có GCNQSDB (đất đai, nhà cửa) chiếm 96%.

Kết quả điều tra cho thấy chi phí cho 1 lần vay của hộ bình quân là gần 100.000đ/lần và cao nhất là 3.300.000đ/lần và có trường hợp có hộ không tốn chi phí gì hết. Thực tế, những hộ có chi phí vay cao thường là những hộ vay ở các ngân hàng thương mại với số tiền vay nhiều và có thể chấp và khoản chi phí đó thường là chi cho cán bộ tín dụng. Những hộ không tốn chi phí là những hộ vay theo nhóm, theo tổ từ các tổ chức đoàn thể, từ Ngân hàng Chính sách Xã hội. Nhưng nhóm vay này thường số tiền được vay không nhiều, cao nhất là khoảng 30 triệu đồng và hình thức vay là tín chấp. Phần lớn các hộ có kỳ hạn vay bình quân là 3 năm, thấp nhất là 1 năm và cao nhất là 7 năm. Như vậy, kỳ hạn mà các hộ vay ở địa bàn nghiên cứu là đúng với quy định của các TCTD khi cho vay để sản xuất nông nghiệp.

Với 171 hộ có nhu cầu vay vốn thì có 18% cho

là thủ tục vay rườm rà, phức tạp; 54% cho là lãi suất vay cao; có 65% ý kiến cho là thời gian giải ngân nhanh và có 62% ý kiến cho là số tiền vay đáp ứng được nhu cầu vay.

Kết quả phân tích mô hình

Kiểm tra sự tương quan giữa các biến độc lập, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình nghiên cứu nên có thể đưa các biến vào trong mô hình để hồi quy. Bảng 2 cho thấy kiểm định giả thiết về độ phù hợp tổng quát có mức ý nghĩa quan sát sig. = 0,007 < 0,05 nên ta bác bỏ giả thiết Ho là hệ số hồi quy của các biến độc lập bằng 0. Chỉ tiêu -2 log likelihood (-2LL = 54,946) là không cao, vì vậy nó thể hiện độ phù hợp của mô hình tổng thể. Mức độ dự báo của toàn bộ mô hình là 94,7%.

Kết quả của mô hình hồi quy cho thấy có sáu biến ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của hộ nông dân gồm:

- Tuổi của chủ hộ (TUOI): hệ số ước lượng của biến tuổi chủ hộ cho thấy, nếu tuổi chủ hộ tăng thêm thì việc tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của hộ sẽ tăng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Quốc Ánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010) là tuổi chủ hộ và khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ có tương quan đồng biến. Thông thường những người lớn tuổi sẽ có trách nhiệm với khoản vay của mình, bên cạnh đó họ còn có của cải tích lũy, tài sản thế chấp cộng với có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp và sẵn sàng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật sẽ giúp họ tạo ra hiệu quả trong việc sử dụng vốn vay và khả năng hoàn trả khoản vay sẽ cao. Vì vậy, khả năng tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của họ là cao hơn.

- Xã hội (XAHOI): kết quả hồi quy cho thấy, biến xã hội có ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng của hộ ở mức ý nghĩa 5% và dấu của tham số ước lượng cùng với kỳ vọng. Nếu trong hộ có ai tham gia tổ chức chính trị - xã

Bảng 2: Kết quả của mô hình hồi quy

Biến	Hệ số	Mức ý nghĩa
Hằng số	-2.075	.531
Tuổi (TUOI)	.091*	.057
Trình độ học vấn (HOCVAN)	-.118	.447
Giá trị tài sản (TAISAN)	.001	.484
Diện tích đất (DAT)	.048	.481
Số thành viên (THANHVIENT)	-.646	.191
Thu nhập ròng (THUNHAP)	-.001	.775
Chi phí vay (CHIPHI)	.000	.621
Kỳ hạn vay (KYHAN)	.092	.788
Giới tính (GIOITINH)	.853	.440
Tham gia tổ chức xã hội (XAHOI)	3.601**	.022
GCNQSDĐ (SODO)	2.732**	.037
Thủ tục vay vốn (THUTUC)	-4.388***	.011
Lãi suất vay (LSUAT)	4.077***	.008
Thời gian giải ngân (GIAINGAN)	.174	.873
Đáp ứng nhu cầu (DAPUNGNHUCAU)	-2.141*	.092
Số quan sát	171	
Mức ý nghĩa	.007	
-2 Log Likelihood	54.946	
Nagelkerke R Square	.428	
Overall Percentage	94.7	

Ghi chú: ***, Mức ý nghĩa 1%; **, Mức ý nghĩa 5%; *, Mức ý nghĩa 10%
 Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu điều tra và xử lý hồi quy

hội thì khả năng tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của hộ sẽ tăng lên. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi (2010), hộ có thành viên tham gia các tổ chức chính trị - xã hội thì khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng dễ dàng hơn. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quốc Ánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010) cho thấy những chủ hộ có địa vị xã hội có khả năng vay vốn tín dụng chính thức dễ hơn những người không có địa vị xã hội vì họ là những người có điều kiện nắm bắt thông tin nhanh hơn, có uy tín xã hội và có nhiều chương trình tín dụng chính thức của nhà nước được thực hiện thông qua họ như là những người tham gia trực tiếp các chương trình đó.

- GCNQSDĐ (SODO): kết quả hồi quy cho thấy, biến GCNQSDĐ có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 5%. Dấu hệ số ước lượng của biến GCNQSDĐ cùng với dấu kỳ vọng, tức là những hộ có GCNQSDĐ có khả năng vay được vốn từ các TCTD cao hơn

những hộ không có GCNQSDĐ và số tiền được vay cũng nhiều hơn những hộ vay tín chấp. Đối với các TCTD, để đảm bảo thu hồi được nợ thì GCNQSDĐ là tài sản có thể thu hồi được nợ dễ dàng hơn nếu đến hạn mà hộ không trả được nợ vay. Kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Võ Văn Khúc (2008) là những hộ có GCNQSDĐ sẽ có khả năng vay được vốn của TCTD chính thức vì các ngân hàng thường xem xét cho các hộ có GCNQSDĐ như là tài sản thế chấp để làm điều kiện cho vay. Mặc dù một số hộ khi vay không cần làm thủ tục thế chấp tài sản mà chỉ nộp GCNQSDĐ cho ngân hàng giữ trong suốt kỳ hạn nợ.

- Thủ tục vay vốn (THUTUC): kết quả hồi quy cho thấy biến thủ tục vay vốn ở các TCTD có ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của hộ ở mức ý nghĩa 5% và dấu tham số ước lượng giống như kỳ vọng. Khi thủ tục vay vốn phức tạp hơn thì khả năng tiếp cận tín dụng của hộ giảm. Giống như kết quả nghiên

cứu của Nguyễn Quốc Ánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010), thủ tục vay vốn rườm rà là cản trở lớn nhất cho các hộ vay vốn ở các TCTD chính thức. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011) đã nêu ra thủ tục và phương thức cho vay của các TCTD chính thức có ảnh hưởng đến sự tiếp cận của hộ nông dân. Nghiên cứu ở huyện Bến Cát cho thấy thủ tục vay vốn ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn của nông hộ. Thực tế hiện nay, thủ tục cho vay ở các ngân hàng (như Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn...) còn khá phức tạp và thời gian chờ đợi xét để cho vay tương đối dài, nên nhiều hộ nông dân khó tiếp cận được nguồn vốn, đặc biệt là các hộ nghèo và các hộ mà chủ hộ có trình độ văn hóa thấp. Theo khảo sát, thủ tục và phương thức cho vay của Quỹ Hỗ trợ Nông dân đơn giản nhất và nhanh nhất nên người dân dễ dàng tiếp cận hơn.

- Lãi suất vay (LSUAT): kết quả hồi quy cho thấy biến lãi suất có ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn tín dụng của hộ ở mức ý nghĩa 5% và dấu hệ số ước lượng của biến ngược với dấu kỳ vọng ban đầu, nghĩa là khi lãi suất tăng lên thì việc vay được vốn của hộ tăng.. Thực tế kết quả này không thật sự là phi lý vì khi được hỏi thì bà con nông dân trả lời do nhu cầu của mùa vụ và sinh hoạt trong gia đình nên nếu được vay mà lãi suất cao thì họ cũng chấp nhận nhất là trong thời điểm đó họ đang cần có vốn mà không thể vay được ở chỗ nào khác nếu có ai cho vay thì họ sẵn sàng vay. So sánh giữa lãi suất chấp nhận bình quân khi bà con có nhu cầu vay vốn là 0,88%/tháng trong khi mức lãi suất vay bình quân của bà con là 0,87%/tháng, như vậy lãi suất bình quân/tháng bà con phải trả khi vay xấp xỉ với mức lãi suất bà con chấp nhận khi có nhu cầu vay và đây là lý do tại sao khả năng vay được vốn và lãi suất có quan hệ đồng biến.

- Đáp ứng nhu cầu (DAPUNG): kết quả hồi quy cho thấy biến đáp ứng nhu cầu có ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng

của hộ ở mức ý nghĩa 10% và dấu của hệ số ước lượng cùng với kỳ vọng ban đầu, nghĩa là khi số tiền được vay của hộ quá ít hay không đủ đáp ứng nhu cầu của hộ thì việc vay của hộ sẽ giảm trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Kết luận và khuyến nghị

Dựa vào các kết quả nghiên cứu được, đề tài đề xuất một số khuyến nghị sau: (i) Đơn giản hóa các thủ tục cho vay, các TCTD chính thức cần phải đơn giản, gọn nhẹ các thủ tục cho vay để phù hợp với trình độ của người nông dân, tránh kéo dài thời gian giải ngân nhằm đáp ứng kịp thời nguồn vốn vay cho hộ nông dân; (ii) Nâng cao hiểu biết cho hộ nông dân về hoạt động cho vay và đi vay. Trình độ của người dân vùng nông thôn còn thấp là một trở ngại cho hộ nông dân khi tiếp xúc và cập nhật thông tin, vì vậy mà bà con chưa nắm bắt và hiểu rõ về điều kiện vay, thủ tục vay, lãi suất, các khoản phải trả, quyền lợi của người đi vay... Như vậy, ngoài việc cung vốn thì các TCTD chính thức và các tổ chức đoàn thể cần phải giúp người dân hiểu rõ hơn các vấn đề trên thông qua việc tuyên truyền, mở các lớp tập huấn nâng cao nhận thức hiểu biết cho bà con. Đồng thời, mở các lớp tập huấn cho cán bộ địa phương phụ trách về các nguồn vốn để họ có thể triển khai đến bà con một cách dễ dàng hơn; (iii) Tăng lượng tiền được vay, hiện nay nhu cầu vay vốn của bà con nông dân cao nhưng lượng vốn vay lại ít không đáp ứng đủ nhu cầu của mọi người. Để tăng lượng vốn vay cho nông dân nhưng đảm bảo an toàn cho các tổ chức tín dụng, các TCTD cần xem xét điều chỉnh tăng mức tín dụng và có thể tuyển dụng người địa phương vào làm việc vì họ hiểu rõ người dân xứ mình hơn nên có thể giúp làm giảm rủi ro và chi phí giao dịch cho các TCTD. Qua đó, các TCTD vừa tăng khả năng thu hồi vốn vừa mang lại lợi ích cho người nông dân. Các tổ chức đoàn thể ngoài các nguồn vốn được ủy thác từ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Quỹ Tín

dụng Nhân dân, Quỹ Hỗ trợ Nông dân... các cấp hội cần phát hơn nữa việc nâng nguồn quỹ hội của mình bằng cách vận động các doanh nghiệp, các nông dân sản xuất kinh doanh giỏi ủng hộ để giúp đỡ hội viên mình đặc biệt là nguồn ủy thác từ ngân sách của huyện, thị, tỉnh nhằm thực hiện chính sách tam nông và xây nông thôn mới của tỉnh. Từ đó, nguồn vốn vay của hội viên mình sẽ được tăng lên và hoạt động theo quy chế để đảm bảo tiền vay như một TCTD, đồng thời cho vay với hình thức tín chấp. Với sự quản lý trực tiếp từ chi, tổ hội lên đến huyện, thị và tỉnh thì với những hội viên không có

GCNQSDĐ họ vẫn có thể vay để sản xuất mà không yêu cầu thế chấp.

Đề tài đã tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ huyện Bến Cát tỉnh Bình Dương, tuy nhiên do hạn chế về thời gian và kinh phí nên quy mô mẫu chưa nhiều và chỉ tập trung nghiên cứu tại một huyện nên tính tổng thể chưa cao. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng làm cơ sở để các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục như tăng quy mô mẫu và địa bàn nghiên cứu, cũng như nghiên cứu chuyên sâu về tín dụng chính thức và không chính thức ở vùng nông thôn ■

Tài liệu tham khảo

1. Barlund, M and Tarp. F. (2006). *Rural credit in Vietnam*. <http://curis.ku.dk/ws/files/23372432/0603.pdf>
2. Hội Nông dân tỉnh Bình Dương (2011). Báo cáo Tổng kết Tình hình hoạt động Hội và Phong trào Nông dân tỉnh Bình Dương năm 2011 - Phương hướng nhiệm vụ năm 2012.
3. Lê Khương Ninh (2011). Giải pháp hạn chế tín dụng phi chính thức ở nông thôn. <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com/2011/04/17/gi%E1%BA%A3i-ph%E1%BA%A1n-ch%E1%BA%BF-tn-d%E1%BB%A5ng-phi-chnh-th%E1%BB%A9c-%E1%BB%9f-nng-thng/>.
4. Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011). Khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân ngoại thành Hà Nội: Nghiên cứu điển hình tại xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ. *Khoa học và Phát triển 2011: Tập 9, số 5: 844-852.*
5. Nguyễn Quốc Nghi (2010). Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức của các dân tộc thiểu số: Nghiên cứu trường hợp người Khmer ở Trà Vinh và người Chăm ở An Giang. *Tạp chí Kinh tế - Khoa học Kỹ thuật (18): 80-84.*
6. Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: Trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Phát triển 2010: Tập 8, số 1: 170-177.*
7. Tạ Việt Anh (2010). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân tỉnh Thái Nguyên. *Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.*
8. Viện chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (2011). *Nông nghiệp Việt Nam và yêu cầu đặt ra cho giai đoạn phát triển mới (2011-2015). Hội thảo kinh tế Việt Nam những vấn đề đặt ra trong trung và dài hạn, Cần Thơ tháng 3/2011.*
9. Võ Văn Khúc (2008). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ ở huyện Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ. *Trường Đại học Cần Thơ.*